

## TIỀN GỬI VÀ SỬ DỤNG TIỀN GỬI CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÓ LAO ĐỘNG DI CƯ Ở CÁC XÃ NÔNG THÔN VEN BIỂN TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Tường Huy\*<sup>1</sup> và Trần Thị Hồng Nhung<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

<sup>2</sup> Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

**Tóm tắt.** Trong bối cảnh di cư ngày càng có vai trò quan trọng đối với các chính sách phát triển và giảm nghèo, tiền gửi và sử dụng tiền gửi từ lao động di cư luôn là vấn đề được quan tâm nghiên cứu. Bài báo này tập trung phân tích các khía cạnh chủ yếu liên quan đến tiền gửi và sử dụng tiền gửi tại 3 xã lựa chọn ở khu vực nông thôn ven biển của tỉnh Nam Định (xã Giao Xuân - huyện Giao Thủy, xã Hải Chính - huyện Hải Hậu và xã Nghĩa Hải - huyện Nghĩa Hưng). Các phương pháp nghiên cứu thực địa mang tính liên ngành đã được sử dụng để thu thập dữ liệu sơ cấp. Phương pháp phân tích nội dung và thống kê mô tả được áp dụng để xử lý và phân tích dữ liệu, so sánh và thể hiện mối quan hệ của các biến nghiên cứu chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tiền gửi có vị thế và vai trò quan trọng trong cơ cấu thu nhập, giảm nghèo và nâng cao mức độ thịnh vượng khi xem xét vấn đề thông qua tiêu chí thu nhập. Tiền gửi không chỉ được sử dụng để nâng cao mức sống của hộ gia đình mà còn để phát triển những tài sản sinh kế của họ. Tuy nhiên, sự sẵn có của tiền gửi và thiếu lao động tại nơi đi đang gây ra những hệ lụy như tình trạng bỏ hoang, cho thuê hoặc không đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và làm muối.

**Từ khóa:** sinh kế, di cư lao động, tiền gửi, nghèo, nghề cá ven biển.

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh di cư ngày càng có vai trò quan trọng đối với các chính sách phát triển và giảm nghèo, tiền gửi và sử dụng tiền gửi từ lao động di cư luôn là vấn đề được quan tâm nghiên cứu. Clare Waddington [1] đã phân tích tác động của lao động di cư đối với phát triển sinh kế và giảm nghèo thông qua vai trò của tiền gửi. Theo đó, tiền gửi đóng góp trực tiếp vào việc nâng cao thu nhập và mức sống của hộ gia đình có lao động di cư. Tiền gửi còn gián tiếp tạo sinh kế ở nơi đi hoặc góp phần định hình chiến lược sinh kế ứng phó nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương cho cả lao động di cư và người ở lại. Chia sẻ với Waddington, Frank Ellis [2] cho rằng, kết quả của di cư - tiền gửi và tài sản con người - giúp giảm thiểu tình trạng nghèo khó và tính dễ bị tổn thương để cải thiện sinh kế của các hộ gia đình có người di cư. Theo Hein de Haas [3] và Edward J. Taylor [4], tiền gửi là một trong những động lực quan trọng nhất của di cư. Do vậy, di cư được xem là chiến lược của hộ gia đình để cải thiện cuộc sống thông qua việc sử dụng tiền gửi trực tiếp cho tiêu dùng và đầu tư tiền gửi vào các hoạt động sản xuất.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của di cư cũng thường tập trung vào vai trò của tiền gửi đối thu nhập của hộ gia đình. Di cư được coi là một phương kế của các hộ gia đình để tối đa hóa thu nhập, giảm thiểu rủi ro và cải thiện tình trạng kinh tế. Các nghiên cứu về di cư tại Việt Nam [5, 6, 7, 8] cho thấy, đa số các hộ gia đình có lao động di cư nhận được tiền hoặc hàng

hóa gửi về từ lao động di cư. Theo nghiên cứu của Phạm Minh Thái và Vũ Thị Ngọc Vân [9], Nguyễn Đình Long và Phạm Thị Minh Phượng [10], tiền gửi về từ lao động di cư thường tương đương hoặc lớn hơn so với thu nhập từ nông nghiệp. Nghiên cứu của Đặng Nguyên Anh [5], Tổng cục Thống kê [6, 7], Liên Hợp Quốc tại Việt Nam [8] đưa ra những bằng chứng về vai trò tích cực của di cư trong giảm nghèo tại nơi đi thông qua việc nâng cao mức sống bằng tiền gửi của các hộ gia đình có lao động di cư. Tiền gửi còn được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau trong các hộ gia đình và góp phần cải thiện điều kiện sống cũng như sinh kế của họ.

Tại các xã ven biển tỉnh Nam Định, trong một nền kinh tế mà nông nghiệp – nghề cá là sinh kế chủ yếu của phần lớn cư dân, di cư lao động đã và đang diễn ra khá phổ biến với xu hướng ngày càng tăng. Tiền gửi, bên cạnh các tài sản sinh kế khác, của lao động di cư gửi về cho gia đình là tác nhân chính của gia tăng thu nhập, giúp giảm thiểu tình trạng nghèo khó và nâng cao mức sống của các hộ gia đình ở nông thôn. Ngoài việc đảm bảo các chi phí cho tiêu dùng, giáo dục và y tế, tiền gửi góp phần tạo dựng và cải thiện những tài sản sinh kế đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển sinh kế ở nông thôn.

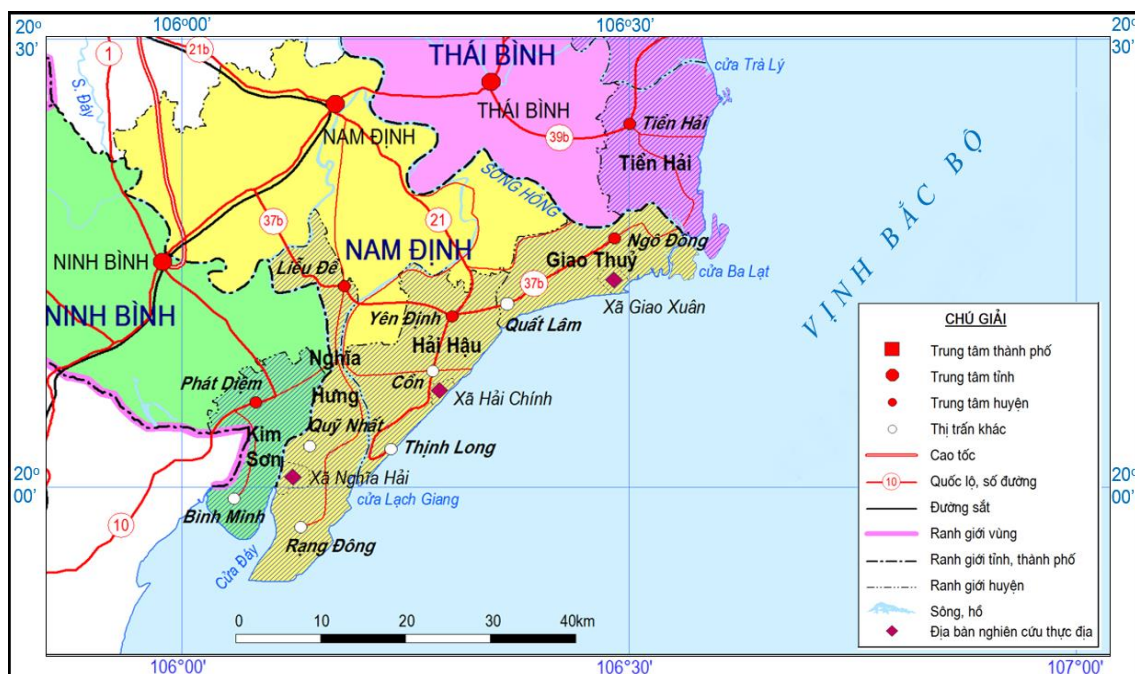
Vì vậy, dựa trên việc nghiên cứu thực địa gắn với khảo sát các hộ gia đình tại 3 xã lựa chọn ở khu vực nông thôn ven biển tỉnh Nam Định (xã Giao Xuân - huyện Giao Thủy, xã Hải Chính - huyện Hải Hậu và xã Nghĩa Hải - huyện Nghĩa Hưng), bài báo tập trung phân tích những nội dung liên quan đến tiền gửi và sử dụng tiền gửi của các hộ gia đình có lao động di cư, từ đó đánh giá tác động của chúng đối với sự phát triển sinh kế của cộng đồng nông thôn ven biển địa bàn nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, lao động di cư được hiểu là người trong độ tuổi lao động di chuyển từ các xã nông thôn ven biển của tỉnh Nam Định đến làm việc tại các tỉnh, thành phố của Việt Nam trong khoảng thời gian từ trên 3 tháng trước thời điểm khảo sát. Về cấu trúc, sau phần mở đầu, bài báo mô tả phương pháp nghiên cứu chính được áp dụng để thu thập, xử lý, phân tích và biểu diễn kết quả phân tích dữ liệu. Phần nội dung đề cập đến những khía cạnh chủ yếu của tiền gửi và sử dụng tiền gửi của các hộ gia đình có lao động di cư, bao gồm tỉ lệ lao động di cư gửi tiền về, giá trị và vai trò của tiền gửi đối với thu nhập và mức độ thịnh vượng của các hộ gia đình, mục đích sử dụng tiền gửi và tác động của việc sử dụng tiền gửi đối với việc nâng cao mức sống và cải thiện tài sản sinh kế của các hộ gia đình. Phần kết luận tóm tắt những kết quả nghiên cứu chính và hàm ý của chúng

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp nghiên cứu thực địa được sử dụng để thu thập dữ liệu sơ cấp nhằm phát hiện, phân tích và làm sáng tỏ những nội dung liên quan đến di cư lao động, tiền gửi và sử dụng tiền gửi ở các xã nông thôn ven biển tỉnh Nam Định. Nghiên cứu thực địa được tiến hành trong 3 tuần, từ ngày 15/7/2016 đến ngày 05/8/2016. Nhóm nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp nghiên cứu mang tính liên ngành cơ bản, bao gồm (i) tham vấn lãnh đạo và những người am hiểu địa phương; (ii) khảo sát sử dụng bảng câu hỏi cấu trúc (179 hộ/3 xã); và (iii) phỏng vấn sâu với bảng hỏi bán cấu trúc, (iv) phỏng vấn không chính thức, quan sát và ghi chép thực địa.

Nhóm nghiên cứu đã tham vấn lãnh đạo và những người am hiểu địa phương (cấp xã và thôn) để có cái nhìn tổng quan về kinh tế - xã hội, những nhận xét cơ bản nhất về di cư lao động, tiền gửi và sử dụng tiền gửi, đồng thời phát hiện những vấn đề nổi bật cần tập trung nghiên cứu sâu. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn Chủ tịch xã Hải Chính, Phó Chủ tịch phụ trách kinh tế của xã Giao Xuân và xã Nghĩa Hải; Trưởng các thôn Xuân Phong và thôn Xuân Hoàn (xã Giao Xuân), Xóm 1 và xóm Tây Ninh (xã Hải Chính), thôn Ngọc Lâm và thôn Phú Thọ (xã Nghĩa Hải).



Hình 1. Địa bàn nghiên cứu thực địa

Phương pháp khảo sát sử dụng bảng hỏi được nhóm nghiên cứu sử dụng để thu thập dữ liệu liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học, di cư lao động, sinh kế và mức sống của các hộ gia đình. Mẫu khảo sát bao gồm các hộ gia đình có lao động di cư và không có lao động di cư, đảm bảo cân đối theo địa phương và đại diện cho dân cư nông thôn ven biển về các đặc điểm cơ bản như giới tính, độ tuổi, đặc trưng sinh kế và tình trạng giàu nghèo. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thử nghiệm bảng hỏi trước khi chốt nội dung bảng hỏi chính thức. Mẫu khảo sát bao gồm 179 hộ gia đình (trong đó có 121 hộ gia đình có lao động di cư và 58 hộ không có lao động di cư), được chia thành 4 nhóm (nghèo, cận nghèo, trung bình và khá/giàu) dựa vào thu nhập và theo xếp hạng của lãnh đạo và những người am hiểu địa phương (xem thêm mục 3.1). Mẫu khảo sát được lựa chọn từ các hộ gia đình ở thôn Xuân Phong và thôn Xuân Hoành (xã Giao Xuân); Xóm 1 và xóm Tây Ninh (xã Hải Chính); thôn Ngọc Lâm và thôn Phú Thọ (xã Nghĩa Hải) (xem Hình 1). Số lượng và phân bố mẫu khảo sát được mô tả ở Bảng 1. Dữ liệu khảo sát được lưu trữ, xử lý và phân tích định lượng bằng phần mềm SPSS để đưa ra các kết quả nghiên cứu.

Bảng 1. Số lượng và phân bố mẫu khảo sát

Tên xã	Hộ có lao động di cư		Hộ không có lao động di cư		Tổng số	
	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)
Giao Xuân	42	34,7	23	39,7	65	36,3
Hải Chính	34	28,1	20	34,5	54	30,2
Nghĩa Hải	45	37,2	15	25,9	60	33,5
Tổng số	121	100,0	58	100,0	179	100,0

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu (sử dụng bảng hỏi bán cấu trúc) lãnh đạo và những người am hiểu địa phương cũng như một số hộ gia đình trong mẫu khảo sát (cả gia đình có và không có lao động di cư) để có những nhận định xác thực về vấn đề di cư lao động, tiền

gửi và sử dụng tiền gửi. Dữ liệu thu được từ các cuộc khảo sát bằng bảng hỏi cũng được kiểm chứng và làm phong phú thêm bằng các cuộc phỏng vấn không chính thức (phỏng vấn phi cấu trúc) với 6 trường thôn và một số người dân địa phương, quan sát và ghi chép thực địa. Một mặt, thông tin định tính thu thập được giúp nhóm nghiên cứu phân tích, lí giải các mối tương giao giữa di cư lao động, tiền gửi và các đặc điểm nhân khẩu học, sinh kế và mức sống. Mặt khác, thông tin này cũng gợi ý các khuyến nghị cho những vấn đề liên quan đến di cư lao động, tiền gửi và sử dụng tiền gửi.

Phương pháp phân tích nội dung (content analysis) được sử dụng để xử lí và phân tích dữ liệu định tính. Dữ liệu định lượng được xử lí, tính toán và phân tích bằng các phương pháp thống kê mô tả, chú ý so sánh và thể hiện mối quan hệ của các biến nghiên cứu chính. Phần mềm SPSS và Excel được sử dụng để lưu trữ, xử lí và phân tích dữ liệu định lượng. Kết quả xử lí, phân tích dữ liệu được hệ thống hoá và trực quan hoá thành các bảng số liệu và biểu đồ.

## 2.2. Tiền gửi

Lao động di cư mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho các hộ gia đình của họ. Trong số 121 hộ gia đình có lao động di cư của mẫu khảo sát, có 85 hộ (70,6% số hộ) nhận được tiền gửi từ lao động di cư. Tuy nhiên, có sự khác biệt về tỉ lệ này giữa các xã và so với mức trung bình chung (xem Bảng 2). Theo đó, Hải Chính là xã có tỉ lệ hộ nhận được tiền gửi từ các lao động di cư cao nhất (87,2%) và cao hơn mức trung bình, tiếp đến là Giao Xuân (69,0%) và thấp nhất là Nghĩa Hải (57,8%).

**Bảng 2. Tỉ lệ hộ nhận được tiền gửi và giá trị tiền gửi năm 2015 của các hộ gia đình có lao động di cư**

Tên xã	Tỉ lệ hộ nhận được tiền gửi (%)	Giá trị tiền gửi (triệu đồng/hộ)				
		Mean	Standard Deviation	Median	Percentile 25	Percentile 75
Giao Xuân	69,0	74,3	61,0	60,0	25,0	120,0
Hải Chính	87,2	72,0	58,8	77,5	20,0	100,0
Nghĩa Hải	57,8	37,9	47,6	25,0	10,0	50,0
<b>Trung bình</b>	<b>70,6</b>	<b>62,7</b>	<b>58,2</b>	<b>45,0</b>	<b>15,0</b>	<b>96,0</b>

(Nguồn: Xử lí từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Về giá trị tiền gửi, dễ nhận thấy đây là biến liên tục không có phân phối chuẩn với sự khác biệt khá lớn giữa trung bình (Mean) và trung vị (Median) cũng như độ lệch chuẩn (Standard Deviation) (xem Bảng 2). Vì vậy, không thể sử dụng các đại lượng thống kê này để ước lượng giá trị tiền gửi. Thay vào đó, các đại lượng thống kê về trung vị (Median) và khoảng, bao gồm tứ phân vị thứ nhất (Percentile 25 – Q1) và tứ phân vị thứ ba (Percentile 75 – Q3) cũng như khoảng liên phân vị (Interquartile Range – IQR (Q3 – Q1)) được sử dụng để ước lượng giá trị tiền gửi từ lao động di cư. Theo đó, (i) 50% số hộ có lao động di cư ở 3 xã nhận được số tiền gửi trên 45 triệu đồng và 50% số hộ nhận được số tiền gửi dưới 45 triệu đồng, (ii) 25% số hộ có lao động di cư ở 3 xã nhận được từ 15 triệu trở xuống và 75% số hộ nhận được số tiền gửi từ 96 triệu đồng trở xuống, và (iii) 50% số hộ có lao động di cư ở 3 xã nhận được từ 15 triệu đồng đến 96 triệu đồng (IQR = 81 triệu đồng). Tương tự là các giá trị trung vị, Q1, Q3 và Q3 – Q1 cũng như sự khác biệt về các giá trị này giữa các xã Giao Xuân, Hải Chính, Nghĩa Hải và so sánh với mức trung bình chung (xem Bảng 2). Sự khác biệt về các đại lượng thống kê giá trị tiền gửi giữa các xã chủ yếu liên quan đến sự khác biệt về sinh kế của lao động di cư ở nơi đi và nơi đến. Dữ liệu định tính có được từ các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy những lao động di cư ở Nghĩa Hải vốn gắn bó với các sinh kế nông nghiệp, nghề cá quy mô nhỏ và làm muối thường gặp khó khăn trong tìm kiếm việc làm và nâng cao thu nhập ở nơi đến. Trong khi đó, nhiều lao động di cư ở

*Tiền gửi và sử dụng tiền gửi của các hộ gia đình có lao động di cư...*

Hải Chính và Giao Xuân vốn có thế mạnh về các sinh kế tự kinh doanh nên có cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm với thu nhập cao hơn. Thêm vào đó, nhiều người trong số này là chủ hộ nên họ phải gánh trách nhiệm kiếm việc làm và nâng cao thu nhập để lo cho cả gia đình.

Tiền gửi có vị trí và đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình có lao động di cư tại 3 xã nông thôn ven biển tỉnh Nam Định. Với mức trung bình 62,7 triệu đồng/hộ, thu nhập từ tiền gửi của lao động di cư cao hơn so với một số sinh kế tại chỗ như từ làm muối, nông nghiệp và làm thuê tại địa phương. Nhận định này cũng đúng với các xã Giao Xuân, Hải Chính và Nghĩa Hải (xem Bảng 3). Như vậy, tiền gửi về từ lao động di cư có đóng góp quan trọng đối với thu nhập của các hộ gia đình di cư. Đây chính là nguyên nhân khiến nhiều lao động vốn làm nông nghiệp, nghề muối và làm thuê tại địa phương rời gia đình và quê hương để tìm kiếm việc làm và nâng cao thu nhập ở những điểm đến ngoài địa phương cư trú của họ.

**Bảng 3. Thu nhập bình quân năm 2015 của các hộ gia đình dựa vào sinh kế chính**

*Đơn vị: triệu đồng/hộ*

Sinh kế chính	Giao Xuân	Hải Chính	Nghĩa Hải	Trung bình
Nông nghiệp	22,8	18,1	15,1	18,9
Làm muối	0,0	10,6	0,0	10,6
Nuôi trồng thủy sản	217,9	123,3	250,0	198,0
Khai thác thủy sản	43,2	174,5	167,1	133,5
Tự kinh doanh	121,4	133,4	139,2	130,2
Làm thuê tại địa phương	41,3	51,5	40,0	44,6
<b>Tiền gửi từ lao động di cư</b>	<b>74,3</b>	<b>72,0</b>	<b>37,9</b>	<b>62,7</b>

*(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)*

Tiền gửi tác động trực tiếp đến việc giảm nghèo và nâng cao mức độ thịnh vượng khi xem xét vấn đề thông qua tiêu chí thu nhập. Tại thời điểm khảo sát, căn cứ kết quả tham vấn lãnh đạo và những người am hiểu địa phương (người cung cấp thông tin chính), nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 4 nhóm hộ phân hóa theo 4 mức độ thu bình quân đầu người/tháng: hộ nghèo (dưới 700.000 đồng), hộ cận nghèo (từ 700.000 đến 1 triệu), hộ trung bình (từ 1 đến 3 triệu) và hộ khá/giàu (trên 3 triệu). Theo đó, tỉ lệ các nhóm hộ phân tách theo nguồn thu nhập chính được thể hiện ở Bảng 4.

**Bảng 4. Phân hóa nhóm hộ theo nguồn thu nhập chính**

*Đơn vị: %*

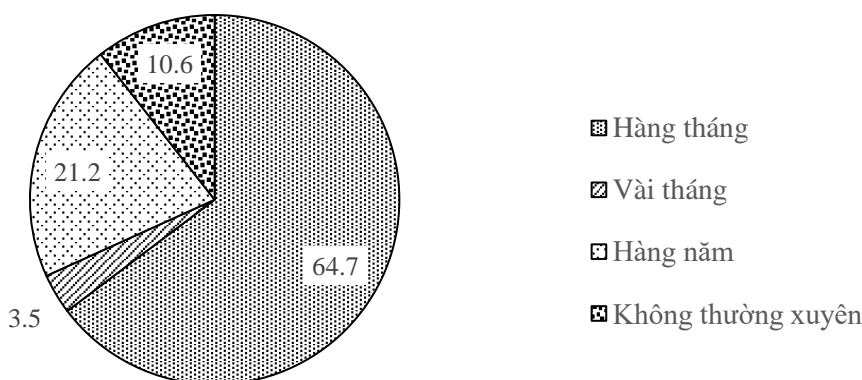
Nguồn thu nhập chính \ Nhóm hộ	Nhóm hộ			
	Nghèo	Cận nghèo	Trung bình	Khá/Giàu
Nông nghiệp	32,0	12,0	48,0	8,0
Làm muối	33,3	33,3	33,3	0,0
Nuôi trồng thủy sản	0,0	5,3	36,8	57,9
Khai thác thủy sản	0,0	5,6	61,1	33,3
Tự kinh doanh	0,0	14,7	44,1	41,2
Làm thuê	11,1	19,4	66,7	2,8
<b>Tiền gửi từ người di cư</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>	<b>55,0</b>	<b>30,0</b>
Trung bình	11,4	12,4	50,8	25,4

*(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)*

Dữ liệu khảo sát cho thấy tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo của nhóm hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ tiền gửi của lao động di cư thấp hơn rất nhiều so với nhóm hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp, làm muối và làm thuê tại địa phương, thậm chí là thấp hơn so mức trung bình của 3 xã khảo sát. Bên cạnh đó, một bộ phận hộ gia đình có nguồn thu chính từ các hoạt động khác (khai thác và nuôi trồng thủy sản hay tự kinh doanh) cũng đã và đang có sự hỗ trợ đáng kể từ lao động di cư (thông qua tiền gửi để đầu tư ban đầu hoặc tiếp tục đầu tư để mở rộng sản xuất).

Như vậy, lao động di cư có tác động giảm nghèo thông qua đóng góp của tiền gửi mà gia đình họ nhận được. Dễ nhận thấy, tỉ lệ nghèo của nhóm hộ dựa vào sinh kế nông nghiệp, làm muối và làm thuê tại địa phương cao hơn nhiều so với nhóm hộ có lao động di cư. Nếu được thực hiện một cách hợp lý hơn, di cư lao động sẽ là động lực giúp cho tỉ lệ nghèo trong nhóm hộ này có xu hướng ngày càng giảm.

Bên cạnh sự khác biệt về tỉ lệ lao động di cư gửi tiền về, kết quả khảo sát cũng cho thấy sự khác biệt về tần suất gửi tiền về (xem Hình 2). Hầu hết lao động di cư gửi tiền về nhà thường xuyên (89,4%), từ mỗi tháng một lần (64,7%) đến vài tháng một lần (3,5%) và mỗi năm một lần (21,2%). Tuy nhiên, một tỉ lệ lao động di cư (10,6%) đã không gửi tiền về nhà đều đặn, chủ yếu do họ không đủ khả năng kiếm việc làm mang lại thu nhập ổn định và thường xuyên.



**Hình 2. Tần suất gửi tiền về của các lao động di cư (%)**

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

### 2.3. Sử dụng tiền gửi

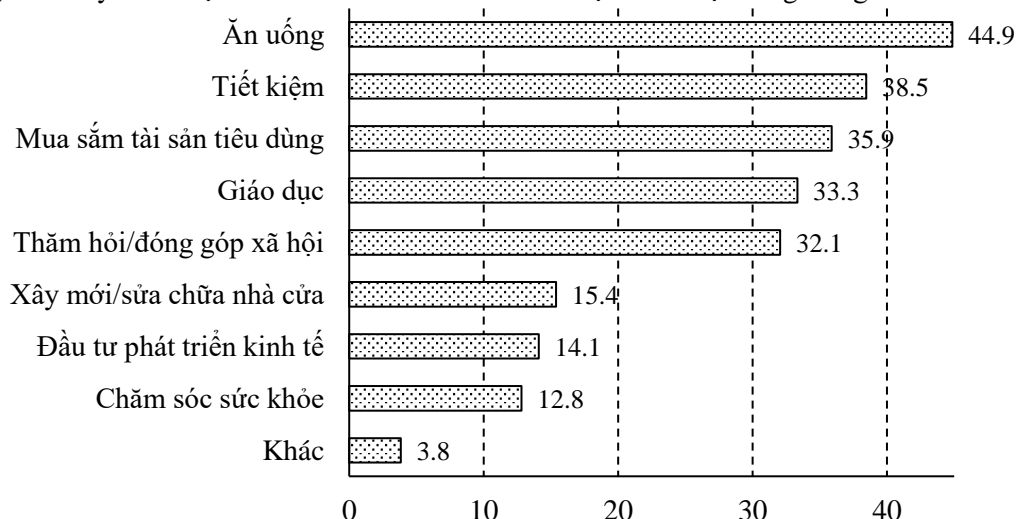
Các hộ gia đình đã sử dụng tiền gửi từ lao động di cư của họ như thế nào cũng được xem xét trong nghiên cứu này. Kết quả khảo sát việc sử dụng tiền gửi của các hộ gia đình có lao động di cư được mô tả ở Hình 3.

Sử dụng tiền gửi cho ăn uống hàng ngày là ưu tiên hàng đầu trong việc sử dụng tiền gửi từ lao động di cư của các hộ gia đình (khoảng 45%). Tiếp đến là việc dành một khoản đáng kể tiền gửi về cho tiết kiệm của hộ gia đình (38,5%). Điều này chủ yếu gắn với chiến lược ứng phó với những rủi ro của các hộ gia đình có lao động di cư, đặc biệt là những rủi ro về việc làm và thu nhập của lao động di cư. Ưu tiên thứ ba trong sử dụng tiền gửi là mua sắm tài sản tiêu dùng (khoảng 36%) để nâng cao điều kiện sống của các hộ gia đình có lao động di cư. Cùng với chi phí cho ăn uống, việc sử dụng tiền gửi để mua sắm tài sản tiêu dùng còn có ý nghĩa kích cầu, thúc đẩy phát triển sản xuất và kinh doanh tại nơi đi, gián tiếp chuyển dịch và đa dạng hóa sinh kế tại nơi đi.

Đáng chú ý là việc sử dụng tiền gửi cho mục đích giáo dục con cái – ưu tiên thứ tư (33,3%). Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy các hộ gia đình có lao động di cư thường rất quan tâm

đến việc giáo dục của con cái với hi vọng là con cái họ sẽ có cơ hội để phát triển sinh kế tốt hơn. Vì vậy, họ luôn khuyến khích và động viên con học tập lên cao hơn. Họ không chỉ đóng góp đầy đủ các khoản chi phí cho con học chính khoá ở trường mà còn tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho con học thêm. Như vậy, tiền gửi từ lao động di cư không chỉ đóng vai trò nâng cao thu nhập và điều kiện sống mà còn để phát triển tài sản con người của các hộ gia đình có lao động di cư.

Mục đích thứ năm trong sử dụng tiền gửi là cho thăm hỏi hoặc đóng góp xã hội (khoảng 32%) như đóng góp vào các hoạt động cộng đồng hay giúp đỡ người thân/họ hàng. Mặc dù có người thân đi làm ăn xa nhưng các hộ gia đình có lao động di cư vẫn rất chú ý đến các mối quan hệ gia đình, họ hàng và cộng đồng nhằm việc duy trì và phát triển vị thế gia đình cũng như tài sản xã hội (trong đó có mạng lưới xã hội) thông qua việc thăm hỏi và đóng góp xã hội. Cùng với việc mua sắm tài sản tiêu dùng, một số hộ gia đình có lao động di cư (15,4%) cho biết họ dùng tiền gửi để xây mới hoặc sửa chữa nhà cửa nhằm cải thiện điều kiện sống của gia đình.

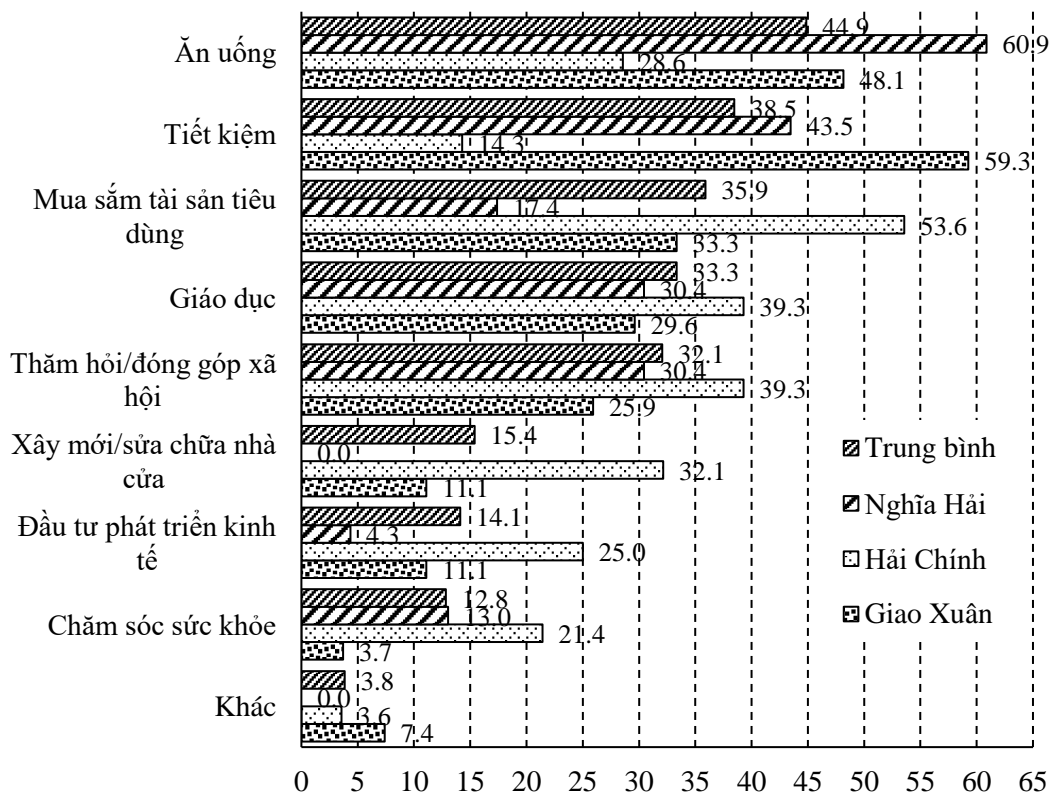


Hình 3. Mục đích sử dụng tiền gửi từ lao động di cư (%)

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Mặc dù việc sử dụng tiền gửi để đầu tư phát triển kinh tế chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ (khoảng 14%) nhưng lại có vai trò quan đối với sự chuyển dịch và đa dạng hóa sinh kế nơi đi. Tiền gửi được đầu tư cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), làm muối, nuôi trồng thủy sản hoặc các hoạt động phi nông nghiệp để đa dạng hóa nguồn thu nhập và tăng thu nhập. Như vậy, di cư lao động trở thành chiến lược tạo dựng nguồn vốn thông qua tiền gửi để đầu tư sinh lợi nhuận ở nơi đi và ứng phó với các rủi ro ở nơi đến. Cuối cùng, một tỉ lệ nhỏ số hộ có lao động di cư (khoảng 13%) sử dụng tiền gửi cho mục đích chăm sóc sức khỏe của các thành viên trong gia đình. Cùng với việc đầu tư cho giáo dục, chi phí cho khám chữa bệnh góp phần nâng cao tài sản con người của hộ gia đình. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các hộ gia đình có lao động di cư là chủ hộ và người ở lại là cha mẹ già và con nhỏ.

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra sự khác biệt về mục đích sử dụng tiền gửi giữa các xã và so với mức trung bình chung (xem Hình 4). Nhìn chung, giá trị tiền gửi cùng với những đặc điểm về sinh kế, mức sống, nhân khẩu học và quan hệ xã hội của các hộ gia đình có lao động di cư là những nhân tố chủ yếu chi phối việc sử dụng tiền gửi của họ. Trong khi các hộ gia đình có lao động di cư ở Giao Xuân ưu tiên sử dụng tiền gửi cho tiết kiệm, ăn uống và mua sắm tài sản tiêu dùng thì các hộ gia đình ở Hải Chính lại ưu tiên cho mua sắm tài sản tiêu dùng, giáo dục và thăm hỏi/đóng góp xã hội. Các hộ gia đình ở Nghĩa Hải sử dụng tiền gửi chủ yếu cho ăn uống, giáo dục và thăm hỏi/đóng góp xã hội.



**Hình 4. Mục đích sử dụng tiền gửi từ lao động di cư phân theo các xã (%)**

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

### 3. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích những khía cạnh chủ yếu về tiền gửi và việc sử dụng tiền gửi từ lao động di cư của các hộ gia đình ở 3 xã nông thôn ven biển tỉnh Nam Định. Tiền gửi từ lao động di cư có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập và mức độ thịnh vượng của các hộ gia đình. Mặc dù có sự khác biệt về tỉ lệ lao động di cư gửi tiền về cũng như giá trị tiền gửi, tiền gửi có vị thế và vai trò quan trọng trong cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình. Tiền gửi cũng tác động trực tiếp đến việc giảm nghèo và nâng cao mức độ thịnh vượng nếu xem xét ở tiêu chí thu nhập. Việc sử dụng tiền gửi cho thấy ảnh hưởng của nó đối với phúc lợi và chiến lược phát triển sinh kế của các hộ gia đình. Tiền gửi không chỉ được sử dụng để nâng cao mức sống của hộ gia đình mà còn để phát triển những tài sản sinh kế của họ. Theo đó, tiền gửi tác động gián tiếp tới sự chuyển dịch và đa dạng hóa sinh kế nơi đi thông qua vai trò kích cầu và đầu tư.

Vì vậy, di cư lao động cần được tích hợp trong các chương trình, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội một cách hợp lý. Di cư lao động góp phần dịch chuyển và sử dụng hiệu quả hơn lao động và giảm áp lực đối với các nguồn lực sinh kế nơi đi. Di cư lao động cũng góp phần tăng cường liên kết vùng thông qua vai trò kết nối nơi đi với nơi đến. Tuy nhiên, sự sẵn có của tiền gửi và thiếu lao động tại nơi đi đang gây ra những hệ lụy của di cư lao động như tình trạng bỏ hoang đất nông nghiệp, ruộng muối, cho thuê hoặc không đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và làm muối. Những vấn đề này gợi mở hướng và nội dung nghiên cứu tiếp theo cho nhóm tác giả.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Waddington, Clare, 2003. "Livelihood Outcomes of Migration for Poor People", *Working Paper*, University of Sussex, Brighton.
- [2] Ellis, Frank, 2003. *A Livelihoods Approach to Migration and Poverty Reduction*, Department for International Development (DFID), Department for International Development (DFID), accessed 18-10-2015, from <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.553.5678&rep=rep1&type=pdf>.
- [3] Haas, Hein de, 2010. "Migration and Development: A Theoretical Perspective", *International Migration Review*. 44(1), pp. 227-264.
- [4] Taylor, Edward J., 1999. "The New Economics of Labour Migration and the Role of Remittances in the Migration Process", *International Migration*. 37(1), pp. 63-88.
- [5] Đặng Nguyên Anh, 2005. *Di dân trong nước: vận hội và thách thức đối với công cuộc đổi mới và phát triển ở Việt Nam*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [6] Tổng cục Thống kê, 2011. *Di cư và đô thị hóa ở Việt nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
- [7] Tổng cục Thống kê và UNFPA, 2016. *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*. Nxb Thông tấn, Hà Nội.
- [8] Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010. *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.
- [9] Phạm Minh Thái, Vũ Thị Vân Ngọc, 2015. *Di cư và tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam: Xu hướng gần đây và hàm ý chính sách*. Mạng lưới Nghiên cứu Kinh tế khu vực Mê Kông.
- [10] Nguyễn Đình Long, Nguyễn Thị Minh Phượng, 2013. "Lao động nông thôn di cư ra thành thị: Thực trạng và khuyến nghị", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Số 193 (tháng 7/2013), tr.58-65.

## ABSTRACT

### **Remittance and remittance use of households with migrant labour in rural coastal communes in Nam Dinh province**

Nguyen Tuong Huy\*<sup>1</sup> and Tran Thi Hong Nhung<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Faculty of Geography, Hanoi National University of Education*

<sup>2</sup>*Faculty of Vietnamese Studies, Hanoi National University of Education*

In the context when migration plays an increasingly important role in development and poverty reduction policies, remittance and remittance use have been always attracting the attention of researchers. This paper, therefore, focuses on analysing the main aspects of remittance and remittance use at 3 selected communes (Giao Xuan, Hai Chinh and Nghia Hung) in the rural coastal area of Nam Dinh province. Interdisciplinary fieldwork methods were used to collect the primary data. Content analysis and descriptive statistics were applied to process and analyse data, to compare and present the relationship of the main research variables. Research results show that remittance has an important position and role in income structure, poverty reduction and improvement of prosperity when considering these through income criteria. Remittance is not only used to improve households' living standards but also to develop their livelihood assets. However, the availability of remittance and the lack of labour at the sending communities are causing consequences such as abandonment of, rental out or non-investment in agricultural production and salt making.

**Keywords:** livelihood, labour migration, remittance, poverty, coastal fisheries.